

Số: /2024/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2024

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; mức đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm; đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; mức đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm; đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá;
- Quy định đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất);

- Quy định đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất;

- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 được Nhà nước cho thuê đất;

- Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

**Điều 2.** Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất

1. Đất trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (trừ đất thuộc khu công nghiệp): 2,0 %.

2. Đất trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và đất thuộc đô thị loại V trên địa bàn tỉnh (trừ đất thuộc khu công nghiệp, cụm công nghiệp): 1,75%.

3. Đất thuộc các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: 1,5%.

4. Đất thuộc các xã còn lại trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trừ đất thuộc khoản 2 và khoản 3 nêu trên): 1,0 %.

**Điều 3.** Mức đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng mức 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng mức 30% của đơn giá thuê đất bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng.

**Điều 4.** Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng mức 30% của đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

**Điều 5.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm; đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 09/03/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 Quyết định số 33//2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- VP.Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các Đoàn thể tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Báo ST, Đài PTTH tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Phòng TN&MT các huyện, TX, TP;
- Chi cục Thuế các huyện, TX, TP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: [phongkiemtravanban2012@gmail.com](mailto:phongkiemtravanban2012@gmail.com);
- Lưu: VT, KT, TH, VX, XD, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vương Quốc Nam**